

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 9 - 2026

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Lê Phan Công Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 48/2026/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2026 về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 180/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Kiều Thị Bé T**, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: **Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau**; chỗ ở hiện nay: **Số A, đường R, khóm C, phường L, tỉnh Cà Mau** (Có mặt)

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà **Bé T**:* Luật sư **Đặng Minh H** – **Văn phòng L5**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh C** (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau** (Có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ **Ngân hàng N3**.

Trụ sở: **Số B L, phường G, thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Anh C** – Phó Giám đốc **Ngân hàng N3** - **Chi nhánh T14**; Địa chỉ: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau** (Xin vắng mặt)

2/ Quỹ tín dụng nhân dân Thới Bình.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hải Đ – Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thành Đ1 – Giám đốc (Xin vắng mặt)

3/ Bà Hồ Thị Ú, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Số A, đường R, Khóm C, phường L, tỉnh Cà Mau (Có mặt);

4/ Ông Huỳnh Trung N; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt);

5/ Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ2: Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Ấp I (nay là ấp E), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

6/ Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1930 (cha ông Nguyễn Văn A); địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau;

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1: Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1986 (con ông C1); địa chỉ cư trú: Ấp I (nay là ấp E), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông C1: Ông Hồ Vũ P, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường N, Khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

7/ Bà Huỳnh Phương N1, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Xin vắng mặt).

8/ Bà Liêu Thị H1, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Khóm E (nay là khóm G), phường I, thành phố C cũ, nay phường A, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

9/ Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Ấp I (nay là ấp E), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

10/ Ông Nguyễn Cu Đ3, sinh năm 1982 và bà Võ Thị C2, sinh năm 1980; cùng địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

11/ Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1982; cùng địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Bà T2 có mặt).

12/ Bà Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

13/ Ông Trịnh Thanh C3, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã B, huyện T cũ, nay xã B, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

14/ Bà Mai Thị L, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

15/ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

16/ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

17/ Bà Nguyễn Hồng T4, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

18/ Bà Phạm Thị Ngọc L1, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo ủy quyền của bà L1: Bà Nguyễn Thị Đ4, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

19/ Bà Nguyễn Thị Đ4, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

20/ Bà Lê Mỹ P1, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

21/ Bà Nguyễn Thị Thu Á, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

22/ Bà Bùi Thị T5, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

23/ Ông Nguyễn Viết H2, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

24/ Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Xin vắng mặt).

25/ Ông Huỳnh Văn T6, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

26/ Ông Cao Vũ H3, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo ủy quyền của ông H3: Bà Lê Thị B, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

27/ Bà Võ Thị Hoàng D, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

28/ Bà Mai Kim C4, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

29/ Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1973 và bà Lê Thúy P2, sinh năm 1975; cùng địa chỉ cư trú: Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Bà P2 có mặt)

30/ Ông Trần Văn L3, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp D (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

31/ Bà Nguyễn Kiều T7, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Ấp D (nay là ấp C), xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

32/ Bà **Phạm Thúy H4**, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau**.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H4: Ông **Phan Nhật L4**, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

33/ Bà **Nguyễn Thị Kiều N2**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã P, tỉnh Đồng Tháp** (Vắng mặt).

34/ Ông **Vưu Khánh H5**, sinh năm 1999; địa chỉ cư trú: **Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau**.

Đại diện theo ủy quyền của ông H5: Bà **Nguyễn Thị E**, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: **Ấp I, xã T, tỉnh Cà Mau** (Có mặt).

35/ Bà **Cao Thị Thúy E1**, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: **Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau** (Có mặt).

36/ Ông **Nguyễn Thanh Q**, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: **Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

37/ Bà **Nguyễn Thị C5**, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: **Khóm B, phường L, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

38/ Ông **Cao Thanh H6**, sinh năm 1969 và bà **Huỳnh Thị Huyền T8**, sinh năm 1985; cùng địa chỉ cư trú: **Ấp A (nay là ấp B), xã T, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

39/ Ông **Bành Minh T9**, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: không số, **đường H, (khóm F, phường A, Tp C cũ), Khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

40/ Ông **Trịnh Hoài H7**, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: **Ấp A, (xã K, huyện U cũ), xã U, tỉnh Cà Mau**; chỗ ở hiện nay: **Ấp G, (xã K, huyện U cũ), xã K, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

41/ Ông **Trương S**, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1/ Bà **Kiều Thị Bé T** là nguyên đơn;

2/ Ông **Nguyễn Văn A** là bị đơn;

3/ Bà **Nguyễn Thị E**, ông **Nguyễn Văn C1**, bà **Hồ Thị Ú** là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà **Kiều Thị Bé T** và ông **Nguyễn Văn A** thống nhất xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bé T** và ông **Văn A** chung sống với nhau từ năm 2001, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T cũ, nay là xã T, tỉnh Cà Mau**. Quá trình chung sống, theo bà **Bé T** vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau

đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông Văn A thường xuyên đánh đập, bạo hành gây thương tích cho bà, đầu tháng 9/2024, ông Văn A đánh bà phải đi điều trị tại bệnh viện và đuổi bà đi, không cho về nhà nên bà phải thuê nhà trọ ở cho đến nay. Nay bà Bé T yêu cầu được ly hôn với ông Văn A, Ông Văn A1 thống nhất về thời gian chung sống và mâu thuẫn vợ chồng, đồng ý ly hôn với bà Bé T.

Về con chung: Bà Bé T và ông Văn A1 xác định có 03 người con chung tên Nguyễn Thanh T10, sinh năm 2003, Nguyễn Phương C6, sinh ngày 29/01/2008 và Nguyễn Văn T11, sinh ngày 24/7/2009.

Đối với Nguyễn Thanh T10 và Nguyễn Phương C6, do đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Khi ly hôn bà Bé T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn T11, sinh ngày 24/7/2009, không yêu cầu ông Văn A1 phải cấp dưỡng nuôi con. Ông Văn A1 đồng ý giao cháu Nguyễn Văn T11 cho bà B T trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- Theo đơn khởi kiện và trình bày của bà Bé T và tại văn bản trình bày ý kiến của ông Văn A1 ngày 21/11/2025 (BL 314) cả hai xác định tài sản, gồm:

+ Tài sản bà Bé T và ông Văn A1 trình bày không thống nhất với nhau, gồm:

1. Phần đất diện tích 1.692m², tọa lạc tại khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số DI 845230 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C, cấp ngày 19/01/2023, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

Hiện tài sản đang thế chấp Quỹ tín dụng nhân dân Thới Bình vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số 28/24/HĐCV ngày 26/01/2024.

2. Phần đất diện tích 4.253,5m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180436 do Ủy ban nhân dân huyện T, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T. Năm 2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy T12, bà Nguyễn Thị T2 diện tích 440m², diện tích còn lại 3.813,5m².

Phần đất này có 01 căn nhà theo bà bé T nhà do bà và ông Nguyễn Văn A xây dựng vào đầu năm 2024; ông Văn A xác định nhà này do cha mẹ của ông là ông Nguyễn Văn C1 và bà Huỳnh Thị M xây dựng, vợ chồng ông về ở chung và thừa nhận có có xây dựng, sửa chữa lại phần mái hiên liền kề chứ không phải xây cất mới.

Phần nhà, đất này đang thế chấp Ngân hàng N3 - Chi nhánh T14, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400210 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

3. Phần đất diện tích 9.050m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180437 do Ủy ban nhân dân huyện T, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

Phân đất này đang thế chấp **Ngân hàng N3** - **Chi nhánh T14**, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400209 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

Ông **Văn A** xác định các phân đất là tài sản của cha mẹ ông, khi mẹ ông chết thì vợ chồng tự ý làm thủ tục cho vợ chồng đứng tên, gia đình không ai hay biết, ông **Văn A** yêu cầu giao trả lại cho cha mẹ ông và không đồng ý chia.

Bà **Bé T** xác định các nhà đất trên đứng tên ông **Nguyễn Văn A** và bà **Kiều Thị Bé T** nên đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia.

+ Tài sản bà **Bé T** và ông **Văn A** trình bày đã thống nhất với nhau, gồm:

1. Phần đất diện tích khoảng 10 công, tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau**. Hiện nay các giấy tờ đất đã nộp cho Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T** để làm Giấy chứng nhận QSD đất. Bà **B** Tự tự xác định giá trị đất là 1.000.000.000 đồng, hiện chưa cung cấp được giấy tờ chứng minh, nhưng ông **Văn A** đã thừa nhận có phần đất này; ông **Văn A** đồng ý nhận bằng giá trị và giao cho bà **Bé T** hưởng tài sản bằng hiện vật.

2. Phần đất diện tích khoảng 01 công, tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau**. Khi nhận chuyển nhượng chỉ làm giấy tay với bên bán, giấy tờ này hiện nay do ông **Văn Anh G**. Bà **B** Tự tự xác định giá trị đất hiện nay khoảng 100.000.000 đồng, hiện chưa cung cấp được giấy tờ chứng minh, nhưng ông **Văn A** đã thừa nhận có phần đất này, ông **Văn A** đồng ý nhận bằng giá trị và giao cho bà **Bé T** hưởng tài sản bằng hiện vật.

3. 01 xe tải hãng **H8**, biển số 69C-066.34 mua năm 2020. Bà **B** Tự tự xác định giá trị hiện nay khoảng 250.000.000 đồng. Bà **Bé T** yêu cầu chia. Ông **Văn A** đồng ý theo giá trị do bà **Bé T** đặt ra, đồng ý giao xe cho bà **B T** sử dụng, yêu cầu bà **Bé T** giao lại cho ông **Văn A** $\frac{1}{2}$ giá trị là 125.000.000 đồng.

4. 01 xe Wave @ hãng Honda, màu đen biển số 69C-427.43, mua năm 2020. Bà **B** Tự tự xác định giá trị hiện nay khoảng 16.000.000 đồng. Bà **Bé T** yêu cầu chia. Ông **Văn A** đồng ý theo giá trị do bà **Bé T** đặt ra, đồng ý giao xe cho bà **B T** sử dụng, yêu cầu bà **Bé T** giao lại cho ông **Văn A** $\frac{1}{2}$ giá trị là 8.000.000 đồng.

5. 01 xe Wave @ hãng **H9**, màu trắng, biển số 69D1-608.33, mua năm 2022. Bà **B** Tự tự xác định giá trị hiện nay khoảng 18.000.000 đồng. Bà **Bé T** yêu cầu chia. Ông **Văn A** đồng ý theo giá trị do bà **Bé T** đặt ra, đồng ý giao xe cho bà **B T** sử dụng, yêu cầu bà **Bé T** giao lại cho ông **Văn A** $\frac{1}{2}$ giá trị là 9.000.000 đồng.

6. 01 xe máy 50, mua năm 2024. Bà **B** Tự tự xác định giá trị hiện nay khoảng 15.000.000 đồng. Bà **Bé T** yêu cầu chia. Ông **Văn A** đồng ý theo giá trị do bà **Bé T** đặt ra, đồng ý giao xe cho bà **B T** sử dụng, yêu cầu bà **Bé T** giao lại cho ông **Văn A** $\frac{1}{2}$ giá trị là 7.500.000 đồng.

7. 01 xe đạp điện, mua năm 2024. Bà **B** Tự tự xác định giá trị hiện nay khoảng 14.000.000 đồng. Bà **Bé T** yêu cầu chia. Ông **Văn A** đồng ý theo giá trị do

bà Bé T đặt ra, đồng ý giao xe cho bà B T sử dụng, yêu cầu bà Bé T giao lại cho ông Văn A ½ giá trị là 7.000.000 đồng.

8. 01 chiếc vỏ trọng tải 2 tấn và 01 máy xe mua năm 2021. Bà B Tự tự xác định giá trị hiện nay khoảng 45.000.000 đồng. Bà Bé T yêu cầu chia. Ông Văn A đồng ý theo giá trị do bà Bé T đặt ra, đồng ý giao vỏ, máy xe cho bà B T sử dụng, yêu cầu bà Bé T giao lại cho ông Văn A ½ giá trị là 22.500.000 đồng.

9. 01 máy dầu dùng để chạy phát điện và dùng để xay dây thuốc cá, mua khoảng năm 2018. Bà B Tự tự xác định giá trị hiện nay khoảng 30.000.000 đồng. Bà Bé T yêu cầu chia. Ông Văn A đồng ý theo giá trị do bà Bé T đặt ra, đồng ý giao máy phát điện, đầu xay dây thuốc cá cho bà B T sử dụng, yêu cầu bà Bé T giao lại cho ông Văn A ½ giá trị là 15.000.000 đồng.

10. Toàn bộ máy móc, thiết bị giàn lọc nước tinh khiết đóng chai. Bà B Tự tự xác định giá trị khoảng 200.000.000 đồng. Bà Bé T yêu cầu chia. Ông Văn A đồng ý theo giá trị do bà Bé T đặt ra, đồng ý giao toàn bộ máy móc, thiết bị giàn lọc nước tinh khiết đóng chai cho bà B T sử dụng, yêu cầu bà Bé T giao lại cho ông Văn A ½ giá trị là 100.000.000 đồng.

11. Tạp hóa hiện đang kinh doanh mua bán. Bà B Tự tự xác định giá trị khoảng 200.000.000 đồng. Bà Bé T yêu cầu chia. Ông Văn A đồng ý theo giá trị do bà Bé T đặt ra, đồng ý giao toàn bộ tiệm tạp hóa cho bà B T sử dụng, yêu cầu bà Bé T giao lại cho ông Văn A ½ giá trị là 100.000.000 đồng.

- Về Nợ chung:

+ Phần nợ chung của bà Bé T và ông Văn A trình bày đã thống nhất với nhau:

Nợ vay có thế chấp tài sản:

- Vợ chồng bà Bé T và ông Văn A có ký hợp đồng tín dụng vay tiền với Quỹ tín dụng nhân dân T15 còn nợ tạm tính đến ngày 25/6/2026 số tiền 387.491.100đ (Trong đó: Vốn 300.000.000đ và lãi 87.491.100đ) theo hợp đồng tín dụng số 28/24/HĐCV ngày 26/01/2024 và ký hợp đồng thế chấp số 03/24/HĐTC ngày 23/01/2024, thế chấp phần đất diện tích 1.692m², tọa lạc tại khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số DI 845230 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C, cấp ngày 19/01/2023, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

- Vợ chồng bà Bé T và ông Văn A có ký hợp đồng tín dụng vay tiền với Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện T14 còn nợ tạm tính đến ngày 07/02/2025 với số tiền 652.136.000đ (Trong đó: Vốn là 650.000.000đ và lãi 2.136.000đ) theo hợp đồng tín dụng số 7502-LAV-202403630 ngày 10/9/2024 để vay tiền, có thế chấp 02 phần đất, gồm:

1. Phần đất diện tích 4.253,5m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180436 do Ủy ban nhân dân huyện

T, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T. Năm 2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy T12, bà Nguyễn Thị T2 diện tích 440m², diện tích còn lại 3.813,5m².

Phần đất này có 01 căn nhà được bà với ông Nguyễn Văn A xây dựng vào đầu năm 2024. Phần đất này đang thế chấp Ngân hàng N3 – Chi nhánh T14, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400210 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

2. Phần đất diện tích 9.050m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180437 do Ủy ban nhân dân huyện T, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên ông Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

Phần đất này đang thế chấp Ngân hàng N3 – Chi nhánh T14, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400209 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

Ông Văn A và bà Bé T thừa nhận các khoản nợ trên. Riêng bà Bé T xác định không còn khả năng thanh toán, yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay và các khoản nợ của những người có yêu cầu trong vụ án.

Nợ vay và mua bán hàng hóa, không có thế chấp tài sản:

- Tại biên bản hòa giải ngày 19/3/2025 (BL 190): Bà Bé T và ông Văn A thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho ông Nguyễn Văn C1 (là cha ruột của ông Văn A) số tiền 329.000.000đ.

- Tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2025 (BL 263): Bà Bé T và ông Văn A thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho ông Bành Minh T9 (mua hàng hóa) số tiền 22.872.000đ.

- Tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2025 (BL 263): Bà Bé T và ông Văn A thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho ông Trịnh Hoài H7 (mua hàng hóa) số tiền 23.120.000đ.

- Tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2025 (BL 263): Bà Bé T và ông Văn A thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho ông Trương S (mua vật liệu) số tiền 258.233.000đ.

Nợ hội:

- Bà Bé T và ông Văn A trình bày tại biên bản hòa giải ngày 18/02/2025, thừa nhận có làm chủ hội, bà Huỳnh Phương N1 có tham gia hội viên, hiện tại còn nợ và đồng ý thanh toán cho bà N1 số tiền 118.000.000đ.

- Bà Bé T và ông Văn A trình bày tại biên bản hòa giải ngày 19/3/2025, thừa nhận có làm chủ hội, thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ2 số tiền 198.000.000đ; bà Liêu Thị H1 số tiền 20.000.000đ; ông Nguyễn Cu Đ3 và bà Võ Thị C2 số tiền 127.000.000đ; ông Nguyễn Duy T1 và bà Nguyễn Thị T2 số tiền 80.000.000đ; bà Nguyễn Thanh T3 số tiền 36.000.000đ; ông Trịnh Thanh C3 số tiền 31.000.000đ; bà Mai Thị L số tiền 24.500.000đ; ông Nguyễn Văn V số tiền 24.000.000đ; bà Nguyễn Thị N2 số tiền 66.000.000đ; bà Nguyễn Hồng T4 số tiền 52.000.000đ; bà Phạm Thị Ngọc L1 số tiền 90.000.000đ; bà Nguyễn Thị Đ4

số tiền 60.000.000đ; bà Lê Mỹ P1 số tiền 64.680.000đ; bà Nguyễn Thị Thu Á số tiền 70.000.000đ; bà Bùi Thị T5 số tiền 36.000.000đ; ông Nguyễn Việt H2 số tiền 112.000.000đ; bà Bùi Thị L2 số tiền 90.000.000đ; ông Huỳnh Văn T6 số tiền 72.000.000đ; bà Võ Thị Hoàng D số tiền 56.000.000đ; ông Cao Vũ H3 số tiền 18.000.000đ; bà Mai Kim C4 số tiền 52.000.000đ; ông Nguyễn Văn V1 và bà Lê Thúy P2 số tiền 36.000.000đ; ông Trần Văn L3 số tiền 82.000.000đ; bà Nguyễn Kiều T7 số tiền 104.000.000đ; bà Phạm Thúy H4 số tiền 36.000.000đ; bà Nguyễn Thị Kiều N2 số tiền 40.000.000đ; ông Vuur Khánh H5 số tiền 72.000.000đ.

- Bà Bé T và ông Văn A trình bày tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2025, thừa nhận có làm chủ hội, thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho bà Nguyễn Thị C5 số tiền là 30.000.000đ; Bà Cao Thị Thúy E1 số tiền là 17.000.000đ; Ông Nguyễn Thanh Q số tiền là 18.000.000đ;

- Bà Bé T trình bày tại phiên tòa, thừa nhận có làm chủ hội, thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho ông Cao Thanh H6 và bà Huỳnh Thị Huyền T8 số tiền là 25.000.000đ.

+ Phần nợ chung của bà Bé T và ông Văn A trình bày không thống nhất với nhau:

1. Bà Bé T cho rằng có mượn của bà Nguyễn Thị Đ2 số tiền 270.000.000đ (tiền mua đất) để mua 03 công đất của bà Đ2. Bà Đ2 xác định không có bán đất cho bà B T và ông Văn A cũng không thừa nhận khoản tiền này. Bà Đ2 không có yêu cầu khoản tiền này mà chỉ có yêu cầu nợ hội.

2. Bà Bé T cho rằng có mượn của bà Hồ Thị Ú số tiền 150.000.000đ. Bà Bé T cho rằng mượn của bà Ú sau khi bị ông Văn A đuổi đi, không cho về nhà để dùng tiền này để đi điều trị thương tích ông Văn A đánh, để sinh hoạt và nuôi con. Tuy nhiên, ông Văn A không thừa nhận khoản tiền này. Tại phiên tòa bà Ú xác định không có biên nhận và bà không có đơn yêu cầu độc lập và dự nộp án phí đối với số tiền trên.

3. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị E yêu cầu theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2025 yêu cầu bà Bé T và ông Văn A với số tiền 961.000.000đ (tiền vay 450.000.000đ và nợ hội là 511.000.000đ) và 08 chỉ vàng 18k.

- Ông Văn A thừa nhận có mượn nợ của bà Nguyễn Thị E, gồm: 01 chiếc vòng 08 (tám chỉ) vàng 18K; Bà Bé T trực tiếp mượn tiền của bà E 200.000.000đ; Ông Văn A trực tiếp mượn tiền của bà E 250.000.000đ. Phần nợ tiền hội 511.000.000 đồng. Tổng cộng 961.000.000đ và 08 chỉ vàng 18k.

- Bà Bé T thừa nhận có mượn nợ của bà Nguyễn Thị E, gồm: 01 chiếc vòng 08 (tám chỉ) vàng 18K (tại biên bản hòa giải BL 188); Bà Bé T chỉ thừa nhận phần nợ tiền hội là 411.000.000đ. Đối với khoản nợ 200.000.000đ là có mượn nợ nhưng đã đưa tiền cho ông Văn A trả, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ đã trả. Đối với khoản tiền ông Văn A mượn 250.000.000đ thì bà không hay biết.

Phần người khác nợ lại của bà Bé T và ông Văn A:

Theo trình bày của bà Bé T, cho rằng ông Huỳnh Trung N, địa chỉ: khóm B, thị trấn T, huyện T nay là xã T, tỉnh Cà Mau, nợ tiền thuê đất của vợ chồng với số tiền 100.000.000đ, bà Bé T có cung cấp giấy thuê đất (BL 85) nhưng không có chữ ký của ông N. Hiện ông N không thừa nhận và ông Văn A xác định ông N không có nợ và cũng có đơn yêu cầu số tiền này.

- Trình bày của Ngân hàng N3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Văn A, bà Bé T có ký hợp đồng tín dụng vay tiền với Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện T14, hiện còn nợ tạm tính đến ngày 07/02/2025 với số tiền 652.136.000đ (Trong đó: Vốn là 650.000.000đ và lãi 2.136.000đ) theo hợp đồng tín dụng số 7502-LAV-202403630 ngày 10/9/2024. Yêu cầu tiếp tục tín lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo cho đến khi xong khoản nợ.

Để đảm bảo hợp đồng vay, ông Văn A và bà Bé T có thể chấp tài sản, gồm:

+ Phần đất diện tích 4.253,5m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180436 do Ủy ban nhân dân huyện T, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T. Năm 2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy T12, bà Nguyễn Thị T2 diện tích 440m², diện tích còn lại 3.813,5m².

Phần đất này có 01 căn nhà được bà với ông Nguyễn Văn A xây dựng vào đầu năm 2024. Phần đất này đang thế chấp Ngân hàng N3 – Chi nhánh T14, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400210 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

+ Phần đất diện tích 9.050m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180437 do Ủy ban nhân dân huyện T, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

Phần đất này đang thế chấp Ngân hàng N3 - Chi nhánh T14, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400209 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

Trường hợp, bà Bé T và ông Văn A không thanh toán xong khoản nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định.

- Trình bày của Quỹ tín dụng nhân dân Thới Bình là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Văn A, bà Bé T có ký hợp đồng vay tiền với Quỹ Tín dụng nhân dân Thới Bình, hiện còn nợ tạm tính đến ngày 25/6/2026 số tiền 387.491.100đ (Trong đó: Vốn 300.000.000đ và lãi 87.491.100đ) theo hợp đồng tín dụng số 28/24/HĐCV ngày 26/01/2024. Yêu cầu tính lãi phát sinh sau ngày 26/6/2026 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

Để đảm bảo cho khoản vay ông Văn A, bà Bé T ký hợp đồng thế chấp số 03/24/HĐTC ngày 23/01/2024, thế chấp phần đất diện tích 1.692m², tọa lạc tại khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số DI 845230 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C, cấp ngày 19/01/2023, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

Trường hợp, bà **Bé T** và ông **Văn A** không thanh toán xong khoản nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định.

- *Trình bày của người đại diện và ông **Nguyễn Văn C1** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Quá trình sống chung bà **B T** và ông **Văn A** có mượn nợ của ông **Nguyễn Văn C1** (là cha ruột của anh **Nguyễn Văn A**) số tiền 329.000.000đ. Nay yêu cầu bà **Bé T**, ông **Văn A** phải trả lại cho ông **C1** để trị bệnh.

- *Trình bày của ông **Trương S** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Trong thời kỳ hôn nhân, ông **Văn A** và bà **Bé T** nhiều lần mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng của ông (vật liệu **Tấn P3**), số tiền còn nợ lại theo toa vé là 258.233.000đ. Ông yêu cầu ông **Văn A**, bà **Bé T** phải thanh toán cho ông số tiền trên.

- *Trình bày của ông **Trịnh Hoài H7** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngày 28/4/2024, ông có bán cho ông **Văn A**, bà **Bé T** vỏ bình nhựa và tem dán vào chai nước với số tiền 28.120.000đ, đã trả được 5.000.000đ còn nợ lại số tiền 23.120.000đ, ông yêu cầu phải thanh toán.

- *Trình bày của ông **Bành Minh T9** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà **Bé T** và ông **Văn A** có mua hàng hóa của ông gồm: Bánh, **K**, trà ... các loại tính đến ngày 15/4/2025 còn nợ số tiền 22.872.000đ. Ông yêu cầu ông **Văn A**, bà **Bé T** phải thanh toán.

- *Trình bày của bà **Nguyễn Thị Đ2** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà **Đ2** xác định bà **Bé T** cho rằng có mượn của bà số tiền 270.000.000đ để mua đất 03 công, bà không có bán đất cho bà **B T** và ông **Văn A**. Bà **Đ2** không có yêu cầu khoảng tiền này mà chỉ có yêu cầu nợ hui.

- *Trình bày của bà **Hồ Thị Ú** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà cho rằng có cho bà **B T** mượn số tiền 150.000.000đ để sinh hoạt trong gia đình và đóng tiền học cho con vào ngày 30/9/2024. Tuy nhiên, bà **Ú** không có đơn yêu cầu độc lập và dự nộp án phí đối với số tiền trên.

- *Trình bày của bà **Nguyễn Thị E** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng ông **Văn A**, bà **Bé T** có mượn nợ của bà như sau: Đối với khoảng vay 200.000.000đ, vay ngày 07/8/2024 al, bà **Bé T** có ký nhận vào sổ tay của bà. Khoảng vay 250.000.000đ, bà cho ông **Văn A** vay 03 lần bằng hình thức chuyển khoản, lần thứ nhất chuyển 170.000.000đ, lần 2 chuyển khoảng 40.000.000đ, lần 3 chuyển khoảng 10.000.000đ, lần 4 ông **Văn A** đến nhà bà nhận 30.000.000đ. Bà **Bé T** còn mượn 08 chỉ vàng 18K để cho con là **Nguyễn Thanh T10** cầm chi xài.

Trước đó, bà có cho bà **B T** và ông **Văn A** mượn 290.000.000đ để thanh toán ngân hàng và đã chuyển lại thanh toán xong, theo bản sao kê ngày 23/02/2024 (BL86).

Đây là khoảng nợ chung của vợ chồng nên bà yêu cầu ông **Văn A** và bà **Bé T** thanh toán số tiền 450.000.000đ và 08 chỉ vàng 18K.

Ngoài ra, vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** còn nợ hụi của bà số tiền 511.000.000đ. Bà yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm thanh toán.

- *Trình bày của bà Huỳnh Phương N1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng ông **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 09/8/2022 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 52.000.000đ; hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ và hụi khui ngày 29/3/2023 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 30.000.000đ. Ngày 09/3/2024, bà **Bé T** tuyên bố vỡ hụi, còn nợ lại số tiền 118.000.000đ nên yêu cầu vợ chồng phải thanh toán trên.

- *Trình bày của bà Nguyễn Thị Đ2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 108.000.000đ; hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 54.000.000đ và mua hụi ngày 15/3/2023 của Bé T 01 chung loại hụi 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 198.000.000đ.

- *Trình bày của bà Liêu Thị H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 12/11/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 20.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 20.000.000đ.

- *Trình bày của ông Nguyễn Cu Đ3, bà Võ Thị C2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 29/2/2022 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 31.000.000đ; hụi khui ngày 09/8/2022 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 52.000.000đ và hụi khui ngày 12/11/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 44.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 127.000.000đ.

- *Trình bày của ông Nguyễn Duy T1, bà Nguyễn Thị T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 20/10/2022 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 24.000.000đ; hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ và hụi khui ngày 12/11/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 20.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 80.000.000đ.

- *Trình bày của bà Nguyễn Thanh T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 36.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 36.000.000đ.

- *Trình bày của ông Trịnh Thanh C3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hụi khui ngày 29/3/2022 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 31.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 31.000.000đ.

- *Trình bày của bà Mai Thị L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hụi khui ngày 29/3/2022 loại hụi 1.000.000đ

còn nợ 24.500.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 24.500.000đ.

- *Trình bày của ông **Nguyễn Văn V** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 29/3/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 24.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 24.000.000đ.

- *Trình bày của bà **Nguyễn Thị N2** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hui khui ngày 25/10/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 48.000.000đ; hui khui ngày 15/2/2023 loại hui 1.000.000đ còn nợ 18.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 66.000.000đ.

- *Trình bày của bà **Nguyễn Hồng T4** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 09/8/2022 loại hui 2.000.000đ còn nợ 52.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 52.000.000đ.

- *Trình bày của bà **Phạm Thị Ngọc L1** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hui khui ngày 15/3/2023 loại hui 2.000.000đ còn nợ 72.000.000đ; hui khui ngày 15/3/2023 loại hui 1.000.000đ còn nợ 18.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 90.000.000đ.

- *Trình bày của bà **Nguyễn Thị Đ4** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hui khui ngày 20/10/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 24.000.000đ; hui khui ngày 15/3/2023 loại hui 1.000.000đ còn nợ 36.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 60.000.000đ.

- *Trình bày của bà **Lê Mỹ P1** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hui khui ngày 09/8/2022 loại hui 2.000.000đ còn nợ 104.000.000đ; hui khui ngày 12/11/2023 loại hui 2.000.000đ còn nợ 30.000.000đ và hui khui ngày 25/10/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 7.000.000đ. Bà bổ sung thêm 01 dây hui ngày 04/8/2024, bà đóng được 01 kỳ số tiền 1.680.000 đồng. Tổng số tiền hui là 105.680.000 đồng, trừ 41.000.000 đồng tiền hui chết thì số tiền còn nợ là 64.680.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà **Bé T** và ông **Văn A** thanh toán số tiền 64.680.000 đồng.

- *Trình bày của bà **Nguyễn Thị Thu Á** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hui khui ngày 25/10/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 24.000.000đ; hui khui ngày 29/3/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 31.000.000đ; hui khui ngày 09/8/2022 loại hui 2.000.000đ còn nợ 52.000.000đ và hui khui ngày 04/8/2024 loại hui 1.000.000đ còn nợ 1.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 70.000.000đ.

- Trình bày của bà **Bùi Thị T5** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 36.000.000đ.

- Trình bày của ông **Nguyễn Viết H2** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 72.000.000đ; hụi khui ngày 12/11/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 40.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 112.000.000đ.

- Trình bày của bà **Bùi Thị L2** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 72.000.000đ; hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 18.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 90.000.000đ.

- Trình bày của ông **Huỳnh văn T6** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 36.000.000đ; hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 72.000.000đ.

- Trình bày của bà **Võ Thị Hoàng D1** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ; hụi khui ngày 12/11/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 20.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 56.000.000đ.

- Trình bày của ông **Cao Vũ H3** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hụi khui ngày 15/3/2023 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 18.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 18.000.000đ.

- Trình bày của bà **Mai Kim C4** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hụi khui ngày 09/8/2022 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 52.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 52.000.000đ.

- Trình bày của ông **Nguyễn Văn V1** và bà **Lê Thúy P2** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hụi khui ngày 12/11/2023 loại hụi 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ. Nay ông bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 36.000.000đ.

- Trình bày của ông **Trần Văn L3** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hụi khui ngày 29/3/2022 loại hụi 1.000.000đ còn nợ 62.000.000đ; hụi khui ngày 12/11/2023 loại hụi 2.000.000đ còn

nợ 20.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 82.000.000đ.

- *Trình bày của bà Nguyễn Kiều T7 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 09/8/2022 loại hui 2.000.000đ còn nợ 104.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 104.000.000đ.

- *Trình bày của bà Phạm Thúy H4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 15/3/2023 loại hui 2.000.000đ còn nợ 36.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 36.000.000đ.

- *Trình bày của bà Nguyễn Thị Kiều N2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 12/11/2023 loại hui 2.000.000đ còn nợ 40.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 40.000.000đ.

- *Trình bày của ông Vưu Khánh H5 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 15/3/2023 loại hui 2.000.000đ còn nợ 72.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 72.000.000đ.

- *Trình bày của ông Nguyễn Thanh Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 15/3/2023 loại hui 1.000.000đ còn nợ 18.000.000đ. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 18.000.000đ.

- *Trình bày của bà Cao Thị Thúy E1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ nhiều dây hui khui ngày 25/10/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 24.000.000đ; hui khui ngày 12/11/2023 loại hui 2.000.000đ còn nợ 20.000.000đ. Tổng cộng còn nợ số tiền 44.000.000đ, bà bé **T** đã trả được số tiền 27.000.000đ, còn nợ lại số tiền 17.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 17.000.000đ.

Trình bày của bà Nguyễn Thị C5 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 29/3/2023 loại hui 1.000.000đ còn nợ 30.000.000đ. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 30.000.000đ.

- *Trình bày của ông Cao Thanh H6 và bà Huỳnh Thị Huyền T8 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng **Văn A**, bà **Bé T** làm chủ dây hui khui ngày 29/3/2022 loại hui 1.000.000đ còn nợ 25.000.000đ. Nay ông bà yêu cầu vợ chồng bà **Bé T**, ông **Văn A** phải thanh toán số tiền 25.000.000đ.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 180/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau đã quyết định:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Kiều Thị Bé T** với ông **Nguyễn Văn A**.

- Về con chung: Bà **Bé T** và ông **Văn A** xác định có 03 người con chung tên **Nguyễn Thanh T10**, sinh năm 2003, **Nguyễn Phương C6**, sinh ngày 29/01/2008 và **Nguyễn Văn T11**, sinh ngày 24/7/2009. Đối với **Nguyễn Thanh T10** và **Nguyễn Phương C6**, do đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn bà **Bé T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Văn T11**, sinh ngày 24/7/2009, bà **Bé T** không yêu cầu ông **Văn A** phải cấp dưỡng nuôi con. Ông **Văn A** đồng ý giao cháu **Nguyễn Văn T11** cho bà **B T** trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy yêu cầu của bà **Bé T** là phù hợp theo nguyện vọng của cháu **Nguyễn Văn T11**, sinh ngày 24/7/2009 nên tiếp tục giao cháu **T11** cho bà **B T** trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, bà **Bé T** là người trực tiếp nuôi con không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông **Văn A** không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung phù hợp với quy định, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

* Các tài sản là bất động sản không phân chia, đang thế chấp:

Giao cho Ngân hàng và Quỹ tín dụng phát mãi các tài sản trên để thu hồi nợ vay của Ngân hàng và **Q1** tín dụng, cùng với các khoản nợ vay khác, mua bán hàng hóa và hội những người đã có yêu cầu trong vụ án cho đến khi xong nợ là phù hợp nên chấp nhận. Giao cho Ngân hàng và Quỹ tín dụng phát mãi các tài sản đang thế chấp để thu hồi nợ vay của Ngân hàng và **Q1** tín dụng, cùng với các khoản nợ vay khác, mua bán hàng hóa và hội những người đã có yêu cầu trong vụ án cho đến khi xong nợ là phù hợp nên chấp nhận. Trường hợp còn thừa thì chia cho bà **B T** và ông **Văn A** theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết sau, gồm các tài sản:

1. Phần đất diện tích 1.692m², tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận QSD đất số DI 845230 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C**, cấp ngày 19/01/2023, đứng tên **Nguyễn Văn A**, bà **Kiều Thị Bé T**. Hiện tài sản đang thế chấp Quỹ tín dụng nhân dân Thới Bình vay tiền theo Hợp đồng tín dụng số 28/24/HĐCV ngày 26/01/2024.

2. Phần đất diện tích 4.253,5m², tọa lạc tại **khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180436 do Ủy ban nhân dân huyện **T**, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên **Nguyễn Văn A**, bà **Kiều Thị Bé T**. Năm 2018 chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Duy T12**, bà **Nguyễn Thị T2** diện tích 440m², diện tích còn lại 3.813,5m².

Phần nhà, đất này đang thế chấp **Ngân hàng N3 – Chi nhánh T14**, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400210 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

3. Phần đất diện tích 9.050m², tọa lạc tại **khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180437 do Ủy ban nhân dân huyện **T**, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên **Nguyễn Văn A**, bà **Kiều Thị Bé T**.

Phần đất này đang thế chấp **Ngân hàng N3 – Chi nhánh T14**, theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400209 ngày 20/02/2024 để vay tiền.

Trường hợp bà **Bé T** và ông **Văn A** thanh toán nợ Ngân hàng và Quỹ tín dụng, để nhận lại tài sản. Nếu có yêu cầu giải quyết thì khởi kiện thành vụ án chia tài sản sau ly hôn.

* Các tài sản chung không có thế chấp đã có yêu cầu phân chia, chấp nhận giải quyết, như sau:

1. Giao cho bà **B** Tư phần đất diện tích khoảng 10 công, tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau**. Bà **B** Tư tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 1.000.000.000đ. (Hiện nay các giấy tờ đất bà **Bé T** cho rằng đã nộp cho Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T** để làm Giấy chứng nhận QSD đất, bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục về đất đai đối với 10 công đất này để được hưởng). Bà **Bé T** có nghĩa vụ giao lại cho ông **Văn A** số tiền 500.000.000đ.

2. Giao cho bà **B** Tư phần đất diện tích khoảng 01 công, tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau**. Bà **B** Tư tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 100.000.000đ (bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang nhượng về đất đai đối với 01 công đất này với bên bán để được hưởng). Bà **Bé T** có nghĩa vụ giao lại cho ông **Văn A** số tiền 50.000.000đ.

3. Giao cho bà **B T** nhận 01 xe tải hãng Hyundai, biển số 69C-066.34 mua năm 2020. Bà **B** Tư tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 250.000.000đ. Bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà **Bé T** có nghĩa vụ giao lại cho ông **Văn A** số tiền 125.000.000đ.

4. Giao cho bà **B T** nhận 01 xe Wave @ hãng Honda, màu đen biển số 69C-427.43, mua năm 2020. Bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà **Bé T** có nghĩa vụ giao lại cho ông **Văn A** số tiền 8.000.000đ.

5. Giao cho bà **B T** nhận 01 xe Wave @ hãng Honda, màu trắng, biển số 69D1-608.33, mua năm 2022. Bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà **Bé T** có nghĩa vụ giao lại cho ông **Văn A** số tiền 9.000.000đ.

6. Giao cho bà **B T** nhận 01 xe máy 50, biển số 69C.... mua năm 2024. Bà **B** Tư tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 15.000.000đ. Bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà **Bé T** có nghĩa vụ giao lại cho ông **Văn A** số tiền 7.500.000đ.

7. Giao cho bà **Bé T** 01 xe đạp điện, mua năm 2024. Bà **B** Tư tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 14.000.000đ. Bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang

(nếu có) để được hưởng. Bà Bé T có nghĩa vụ giao lại cho ông Văn A số tiền 7.000.000đ.

8. Giao cho bà B T nhận 01 chiếc vỏ trọng tải 2 tấn và 01 máy xe mua năm 2021. Bà B Tự tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 45.000.000đ. Bà Bé T có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà bé T có nghĩa vụ giao lại cho ông Văn A số tiền 22.500.000đ.

9. Giao cho bà B T nhận 01 máy dầu dùng để chạy phát điện và dùng để xay dây thuốc cá, mua khoảng năm 2018. Bà B Tự tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 30.000.000đ. Bà Bé T có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà Bé T có nghĩa vụ giao lại cho ông Văn A số tiền 15.000.000đ.

10. Giao chi bà Bé T toàn bộ máy móc, thiết bị giàn lọc nước tinh khiết đóng chai. Bà B Tự tự xác định giá trị khoảng 200.000.000đ. Bà bé T có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà Bé T có nghĩa vụ giao lại cho ông Văn A số tiền 100.000.000đ.

11. Giao cho bà B Tự tiệm tạp hóa hiện đang kinh doanh mua bán. Bà B Tự tự xác định Giá trị hiện nay khoảng 200.000.000đ. Bà Bé T có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà Bé T có nghĩa vụ giao lại cho ông Văn A số tiền 100.000.000đ.

Các tài sản trên hiện ông Văn A đang quản lý nên có nghĩa vụ giao lại cho bà B T để bà Bé T lập thủ tục nhận hưởng và bà B T có nghĩa vụ giao lại cho ông Văn A ½ giá trị theo từng loại tài sản.

- Về nợ chung: Có thể chấp tài sản nhà và đất.

+ Buộc bà Kiều Thị Bé T và ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Quỹ Tín dụng nhân dân Thới Bình tạm tính đến ngày 25/6/2026 số tiền 387.491.100đ (Trong đó: Vốn 300.000.000đ và lãi 87.491.100đ). Đồng thời, tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, theo hợp đồng tín dụng số 28/24/HĐCV ngày 26/01/2024 cho đến khi thanh toán xong khoảng nợ.

Kể từ ngày Quỹ tín dụng có đơn yêu cầu thi hành án thì bà Bé T và ông Văn A phải thanh toán phần nợ, lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết, tính từ sau ngày 26/6/2026 cho đến khi thanh toán xong khoảng nợ.

Trường hợp bà Bé T và ông Văn A không thanh toán hoặc thanh toán không dứt nợ trong thời gian thỏa thuận hoặc khi Bản án có hiệu lực thì Quỹ tín dụng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên phát mãi tài sản đã thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Theo các hợp đồng thế chấp số 03/24/HĐTC ngày 23/01/2024, thế chấp phần đất diện tích 1.692m², tọa lạc tại khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số DI 845230 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C, cấp ngày 19/01/2023, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

+ Buộc bà **Kiều Thị Bé T** và ông **Nguyễn Văn A** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho **Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện T14** tạm tính đến ngày 07/02/2025 với số tiền 652.136.000đ (Trong đó: Vốn là 650.000.000đ và lãi 2.136.000đ). Đồng thời, tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, theo hợp đồng tín dụng số 7502-LAV-202403630 ngày 10/9/2024 cho đến khi thanh toán xong khoảng nợ.

Kể từ ngày Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án thì bà **Bé T** và ông **Văn A** phải thanh toán phần nợ, lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết, tính từ sau ngày 08/02/2025 cho đến khi thanh toán xong khoảng nợ.

Trường hợp bà **Bé T** và ông **Văn A** không thanh toán hoặc thanh toán không dứt nợ trong thời gian thỏa thuận hoặc khi Bản án có hiệu lực thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên phát mãi tài sản đã thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400210 ngày 20/02/2024, phần đất diện tích 4.253,5m², tọa lạc tại **khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180436 do **Ủy ban nhân dân huyện T**, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên **Nguyễn Văn A**, bà **Kiều Thị Bé T**. Năm 2018 chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Duy T12**, bà **Nguyễn Thị T2** diện tích 440m², diện tích còn lại 3.813,5m².

Theo hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400209 ngày 20/02/2024, phần đất diện tích 9.050m², tọa lạc tại **khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180437 do **Ủy ban nhân dân huyện T**, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên **Nguyễn Văn A**, bà **Kiều Thị Bé T**.

+ Buộc bà **Kiều Thị Bé T** và ông **Nguyễn Văn A** phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông **Nguyễn Văn C1** (là cha ruột của anh **Nguyễn Văn A**) số tiền 329.000.000đ; Ông **Bành Minh T9** (mua hàng hóa) số tiền 22.872.000đ; Ông **Trịnh Hoài H7** (mua hàng hóa) số tiền 23.120.000đ; Ông **Trương S** (mua vật liệu) số tiền 258.233.000đ; Bà **Nguyễn Thị E** số tiền 861.000.000đ và 08 chỉ vàng 18k; Bà **Huỳnh Phương N1** số tiền 118.000.000đ; Bà **Nguyễn Thị Đ2** số tiền 198.000.000đ; Bà **Liêu Thị H1** số tiền 20.000.000đ; Ông **Nguyễn Cu Đ3** và bà **Võ Thị C2** số tiền 127.000.000đ; Ông **Nguyễn Duy T1** và bà **Nguyễn Thị T2** số tiền 80.000.000đ; Bà **Nguyễn Thanh T3** số tiền 36.000.000đ; Ông **Trịnh Thanh C3** số tiền 31.000.000đ; Bà **Mai Thị L** số tiền 24.500.000đ; Ông **Nguyễn Văn V** số tiền 24.000.000đ; Bà **Nguyễn Thị N2** số tiền 66.000.000đ; Bà **Nguyễn Hồng T4** số tiền 52.000.000đ; Bà **Phạm Thị Ngọc L1** số tiền 90.000.000đ; Bà **Nguyễn Thị Đ4** số tiền 60.000.000đ; Bà **Lê Mỹ P1** số tiền 64.680.000đ; Bà **Nguyễn Thị Thu Á** số tiền 70.000.000đ; Bà **Bùi Thị T5** số tiền 36.000.000đ; Ông **Nguyễn Viết H2** số tiền 112.000.000đ; Bà **Bùi Thị L2** số tiền 90.000.000đ; Ông **Huỳnh Văn T6** số tiền 72.000.000đ; Bà **Võ Thị Hoàng D** số tiền 56.000.000đ; Ông **Cao Vũ H3** số tiền 18.000.000đ; Bà **Mai Kim C4** số tiền 52.000.000đ; Ông **Nguyễn Văn V1** và bà **Lê Thúy P2** số tiền 36.000.000đ; Ông **Trần Văn L3** số tiền 82.000.000đ; Bà **Nguyễn Kiều T7** số tiền

104.000.000đ; Bà **Phạm Thúy H4** số tiền 36.000.000đ; Bà **Nguyễn Thị Kiều N2** số tiền 40.000.000đ; Ông **Vưu Khánh H5** số tiền 72.000.000đ; Bà **Nguyễn Thị C5** số tiền là 30.000.000đ; Bà **Cao Thị Thúy E1** số tiền 17.000.000đ; Ông **Nguyễn Thanh Q** số tiền 18.000.000đ; Ông **Cao Thanh H6** và bà **Huỳnh Thị Huyền T8** số tiền 25.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 08/7/2026 nguyên đơn bà **Bé T** kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, yêu cầu được nhận phần đất diện tích 1.692m² đang thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân Thới Bình và bà **Bé T** sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay vốn gốc và lãi suất cho Quỹ tín dụng; yêu cầu được nhận phần đất diện tích 9.050m² và giao cho ông **Văn A** phần đất 4,253,5m² và căn nhà trên đất đang thế chấp cho **Ngân hàng N3** – chi nhánh **T14**, ông **Văn A** và bà **Bé T** sẽ cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay vốn gốc và lãi suất cho Ngân hàng; bà **Bé T** sẽ giao cho ông **Văn A** phần đất diện tích khoảng 10 công và phần đất diện tích khoảng 01 công, tọa lạc **khóm B, thị trấn T, huyện T** (cũ) cùng tất cả các tài sản hiện ông **Văn A** đang quản lý, buộc ông **Văn A** trả cho bà ½ giá trị các tài sản; buộc ông **Văn A** có trách nhiệm trả bà **Nguyễn Thị E** 411.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 24k, không chấp nhận yêu cầu của bà **E** buộc bà **Bé T** và ông **Văn A** thanh toán cho bà **E** 450.000.000 đồng; buộc ông **Văn A** cùng với bà trả cho bà **Hồ Thị Ú** 150.000.000 đồng.

- Ngày 14/7/2026 bị đơn ông **Văn A** kháng cáo: Yêu cầu sửa án sơ thẩm, ông cho rằng có nhiều khoản nợ ông hoàn toàn không biết, không liên quan đến cá nhân ông như nợ bà **Đ2**, bà **N1**, bà **H1**, ông **Đ3** và bà **C2**, ông **T13** và bà **T4** bà **T3**, ông **C3**, bà **L**, ông **V2**, bà **N2**, bà **Hồng T4**, bà **L1**...phần tiền nợ hui bà **Nguyễn Thị E** là 511.000.000 đồng.

- Ngày 08/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị Ú** kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà **Ú** buộc bà **Bé T** và ông **Văn A** cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng.

- Ngày 08/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn C1** kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông **C1** buộc ông **Văn A** và bà **Bé T** trả cho ông phần đất diện tích 19.416,8m² tọa lạc tại **khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** (Nay là xã **T, tỉnh Cà Mau**).

- Ngày 08/7/2026 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị E** kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà **E** buộc bà **Bé T** và ông **Văn A** trả cho bà **E** 08 chỉ vàng và số tiền 450.000.000 đồng, buộc bà **Bé T** trả số tiền nợ hui là 511.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Văn C1, bà Hồ Thị Ú, sửa 01 phần bản án hôn nhân và gia đình số 180/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau theo hướng giao các tài sản các đương sự đã thống nhất là tài sản chung vợ chồng và thống nhất về giá trị cho ông Văn A nhận bằng hiện vật và ông Văn A hoàn trả ½ giá trị tài sản cho bà Bé T; không buộc bà B T cùng trả số tiền nợ bà E 250.000.000 đồng do ông Văn A tự vay sau khi đã ly thân với bà Bé T và không có chứng cứ chứng minh dùng vào mục đích phục vụ cuộc sống chung vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Kiều Thị Bé T khởi kiện ông Nguyễn Văn A xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn; bị đơn có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án là đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Văn C1, bà Hồ Thị Ú nộp trong hạn luật định, các đương sự đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn, ông C1, bà Ú thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 180/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau đã giải quyết đối với quan hệ con chung của bà Bé T và ông Văn A, xét thấy, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên nội dung này đã có hiệu lực pháp luật; đối với quan hệ hôn nhân, bà Bé T và ông Văn A2 thống nhất đồng ý ly hôn, theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình thì Tòa án tuyên phải công nhận sự thuận tình ly hôn và các bên đương sự phải chịu án phí hôn nhân mỗi người 75.000 đồng. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về phần hôn nhân và án phí hôn nhân cho đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà **Bé T** yêu cầu sửa án sơ thẩm:

[3.1] Đối với yêu cầu kháng cáo được nhận phần đất diện tích 1.692m² đang thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân Thới Bình và bà **Bé T** sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay vốn gốc và lãi suất cho Quỹ tín dụng và yêu cầu được nhận phần diện tích 9.050m² và giao cho ông **Văn A** phần đất 4,253,5m² và căn nhà trên đất đang thế chấp cho **Ngân hàng N3 – chi nhánh T14**, ông **Văn A** và bà **Bé T** sẽ cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ vay vốn gốc và lãi suất cho **Ngân hàng**:

Xét thấy, qua kiểm tra, đối chiếu các chứng cứ do đương sự cung cấp và tòa án thu thập được, đủ căn cứ chứng minh phần đất diện tích 1.692m² đã được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất số DI 845230 ngày 19/01/2023; diện tích 4.253,5m² và diện tích 9.050m² đã được **Ủy ban nhân dân huyện T** cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180436 ngày 02/10/2012, các giấy chứng nhận QSD đất đều đứng tên ông **Nguyễn Văn A** và bà **Kiều Thị Bé T**. Như vậy, các diện tích đất do ông **Văn A** và bà **Bé T** đứng tên giấy chứng nhận, quá trình thực hiện nhận thế chấp tài sản, Quỹ tín dụng và Ngân hàng đều đã thực hiện việc thẩm định và đăng ký thế chấp đảm bảo đúng quy trình thủ tục luật định. Ngoài ra, trên phần diện tích 4.253,5m² có 01 căn nhà cấp 4, bà **Bé T** cho rằng cùng với ông **Văn A** xây dựng vào đầu năm 2024, còn ông **Văn A** xác định của cha mẹ là ông **Nguyễn Văn C1** và bà **Huỳnh Thị M** xây dựng từ trước đó, năm 2024, ông **Văn A** có xây dựng, sửa chữa tôn tạo lại phần mái hiên liền kề chứ không phải xây cất mới. Có căn cứ xác định các diện tích đất tuy có nguồn gốc của ông **C1** và bà **M** nhưng đã thực hiện thủ tục tặng cho ông **Văn A** và bà **Bé T** hợp pháp, trong hồ sơ thủ tục tặng cho có đầy đủ các thủ tục như biên bản họp gia đình được sự thống nhất ký tên của tất cả các thành viên gia đình, vào thời điểm thế chấp các phần đất đều do ông **Văn A** và bà **Bé T** đứng tên giấy chứng nhận QSD hợp pháp, căn nhà trên đất hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của ông **Văn A** và bà **Bé T** tồn tại, ông **Văn A** và ông **C1** không cung cấp được chứng cứ chứng minh các phần đất và nhà trên đất tranh chấp là tài sản của ông **C1** và bà **M**. Do đó, cấp sơ thẩm xác định các phần đất thế chấp và tài sản gắn liền với đất đều là tài sản chung của ông **Văn A** và bà **Bé T** là có căn cứ, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao tài sản cho Quỹ tín dụng và Ngân hàng phát mãi để thu hồi nợ vay của Ngân hàng cùng với các khoản nợ vay khác, mua bán hàng hóa và hui những người đã có yêu cầu trong vụ án cho đến khi xong nợ, trường hợp còn thừa thì chia cho bà **B T** và ông **Văn A** theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết sau là chưa phù hợp, khó thi hành trong giai đoạn thi hành án. Về nghĩa vụ trả nợ cho **Q1** tín dụng và Ngân hàng cần buộc bà **Bé T** và ông **Văn A** cùng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nợ vay vốn gốc và lãi suất là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật và bảo đảm quyền lợi cho các đương sự. Tuy nhiên, do đất đang thế chấp và cấp sơ thẩm cũng chưa phân chia tài sản chung đối với các phần đất này nên cần dành quyền khởi kiện cho các đương sự yêu cầu chia tài sản chung đối với các thừa đất theo đúng trình tự thủ tục

luật định ở 01 vụ án khác sau khi các đương sự đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nợ cho Quỹ tín dụng và Ngân hàng. Do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà **Bé T**, cần sửa cách tuyên án đối với nội dung này của bản án sơ thẩm.

[3.2] Đối với nội dung kháng cáo bà **Bé T** sẽ giao cho ông **Văn A** phần đất diện tích khoảng 10 công và phần đất diện tích khoảng 01 công, tọa lạc **khóm B, thị trấn T, huyện T** (cũ) cùng tất cả các tài sản hiện ông **Văn A** đang quản lý, buộc ông **Văn A** trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản:

Xét thấy, đủ căn cứ chứng minh phần đất diện tích khoảng 10 công và phần đất diện tích khoảng 01 công, tọa lạc **khóm B, thị trấn T, huyện T** (cũ) cùng tất cả các tài sản ông **Văn A** và bà **Bé T** đã thống nhất đều là tài sản chung vợ chồng của ông **Văn A** và bà **Bé T** nên cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung cho ông **Văn A**, bà **Bé T** mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm nhận định ông **Văn A** đã thống nhất về giá trị các tài sản và đồng ý giao hiện vật cho bà **B T** nhận và buộc bà **Bé T** giao trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông **Văn A** là chưa phù hợp, ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của bà **Bé T**, bởi lẽ, phần đất diện tích khoảng 10 công và phần đất diện tích khoảng 01 công, cùng tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** hiện nay ông **Văn A** đã nộp tất cả các giấy tờ đất (phần 10 công) cho Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T** để làm Giấy chứng nhận QSD đất và ông **Văn A2** là người trực tiếp làm giấy tay với bên bán, giấy tờ này hiện nay do ông **Văn Anh G**, do đó, cấp sơ thẩm giao hiện vật cho bà **B T** và buộc bà **Bé T** trả giá trị cho ông **Văn A** là không phù hợp, không đảm bảo khả năng thi hành của bản án. Ngoài ra, ông **Văn A** hiện đang là người trực tiếp quản lý tất cả các tài sản như: 01 xe tải hãng Hyundai, biển số 69C-066.34 mua năm 2020, 01 xe Wave @ hãng Honda, màu đen biển số 69C-427.43, mua năm 2020, 01 xe Wave @ hãng Honda, màu trắng, biển số 69D1-608.33, mua năm 2022, 01 xe máy 50, biển số 69C.... mua năm 2024, 01 xe đạp điện, mua năm 2024, 01 chiếc vỏ trọng tải 2 tấn và 01 máy xe mua năm 2021, 01 máy dầu dùng để chạy phát điện và dùng để xay dây thuốc cá, mua khoảng năm 2018, toàn bộ máy móc, thiết bị giàn lọc nước tinh khiết đóng chai, tiệm tạp hóa hiện đang kinh doanh mua bán. Xét thấy, ông **Văn A** có đơn đề ngày 30/3/2026 (BL 361) không thống nhất cho thẩm định, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp của vợ chồng; Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định thẩm định, đo đạc và định giá tài sản nhà, đất và các tài sản khác vào ngày 03/4/2026 nhưng do ông **Văn A** không tham gia và gia đình đã có hành vi cản trở nên không thực hiện được (BL 403 đến 405). Như vậy, các đương sự thống nhất xác định có tồn tại các tài sản này trên thực tế, thống nhất về giá trị các tài sản và người đang quản lý trực tiếp các tài sản, ông **Văn A** không có thiện chí để cơ quan chuyên môn thẩm định tài sản tranh chấp nên cần giao toàn bộ các tài sản cho ông **Văn A** tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc ông **Văn A** có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bị đơn (tổng giá trị tài sản là 944.000.000 đồng nên mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 472.000.000 đồng) mới đảm bảo khả năng thi hành của bản án và bảo đảm tốt nhất quyền lợi các đương sự, nhất là quyền lợi của “...vợ và con chưa thành niên” theo đúng quy định về nguyên tắc

chia tài sản chung tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, nội dung kháng cáo này của bà **Bé T** là có căn cứ và hợp pháp nên được chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu buộc ông **Văn A** có trách nhiệm trả bà **Nguyễn Thị E** 411.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 18k; không chấp nhận yêu cầu của bà **E** buộc bà **Bé T** và ông **Văn A** thanh toán cho bà **E** 450.000.000 đồng:

Xét thấy, cấp sơ thẩm buộc bà **Bé T** và ông **Văn A** cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ hui cho bà **Nguyễn Thị E** số tiền 411.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 18k là có căn cứ, bởi lẽ, ông **Văn A** và bà **Bé T** thống nhất thừa nhận có mượn nợ của bà **E** 01 chiếc vòng 08 chỉ vàng 18k nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi 08 chỉ vàng 18k; đối với số tiền nợ hui 411.000.000 đồng tuy bà **E** cho rằng nợ 511.000.000 đồng hui nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm chấp nhận theo sự thừa nhận nợ của bà **Bé T** là phù hợp. Riêng số tiền nợ vay của bà **E** 450.000.000 đồng, bà **B T** cho rằng bà đã trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà **E** nhưng bà **B T** thừa nhận không trực tiếp trả cho bà **E** mà đưa cho ông **Văn A** trả và việc đưa tiền cho ông **Văn A** không có nhân chứng, chứng cứ chứng minh, ông **Văn A** không thừa nhận nên không đủ cơ sở chấp nhận ý kiến của bà **Bé T** đã trả 200.000.000 đồng cho bà **E**; còn khoản vay 250.000.000 đồng tuy ông **Văn A** thừa nhận nợ nhưng ông **Văn A** không chứng minh được đã dùng khoản vay vào việc chung của gia đình, mặt khác, đối chiếu khoảng thời gian bà **E** chuyển tiền vào tài khoản của ông **Văn A** (theo các bản sao kê do bà **E** cung cấp) thể hiện thời điểm chuyển tiền sau khi bà **B T** và ông **Văn A** đã ly thân, bà **Bé T** không còn sống chung và không thừa nhận khoản nợ vay 250.000.000 đồng là có cơ sở, do đó, chấp nhận kháng cáo của bà **Bé T** đối với việc không buộc bà **Bé T** cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay 250.000.000 đồng của bà **E**.

[3.4] Đối với kháng cáo buộc ông **Văn A** cùng với bà **Bé T** trả cho bà **Hồ Thị Ú** 150.000.000 đồng: Xét thấy, tại cấp sơ thẩm bà **Bé T** và bà **Ú** đều thống nhất khai bà **Ú** có cho bà **B T** mượn 150.000.000 đồng để đi điều trị thương tích do ông **Văn A** đánh, để sinh hoạt và nuôi con trong thời gian bị ông **Văn A** đuổi ra khỏi nhà; ông **Văn A** không thừa nhận nợ khoản tiền này. Do bà **Ú** không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án, cấp sơ thẩm chưa thụ lý yêu cầu của bà **Ú**, chưa xem xét xử lý và dành quyền khởi kiện cho bà **Ú** ở 01 vụ kiện khác khi bà **Ú** có yêu cầu. Do đó, căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm, cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu của bà **Bé T** trong vụ án này, yêu cầu này sẽ được xem xét khi Tòa án thụ lý yêu cầu của bà **Ú** ở 01 vụ kiện khác.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Văn A** yêu cầu sửa án sơ thẩm, ông cho rằng có nhiều khoản nợ ông hoàn toàn không biết, không liên quan đến cá nhân ông nên yêu cầu bà **Bé T** phải tự chịu trách nhiệm trả nợ, bao gồm: nợ bà **Đ2**, bà **N1**, bà **H1**, ông **Đ3** và bà **C2**, ông **T13** và bà **T4**, bà **T3**, ông **C3**, bà **L**, ông **V2**, bà **N2**, bà **Hồng T4**, bà **L1**, bà **Đ4**, bà **P1**, bà **Á**, bà **T5**, ông **H2**, bà **L2**, ông **T6**, bà **D**, ông **V1**, ông **L3**, bà **T7**, bà **H4**, bà **N2**, ông **H5**, bà **Nguyễn Thị C5**, bà **Cao Thị Thúy E1**, **Nguyễn Thanh Q**, **Nguyễn Thị Đ2**, **Hồ Thị Ú**, phần tiền nợ hui bà **Nguyễn Thị E** là 511.000.000 đồng. Xét thấy, như đã nhận định tại mục [3.4], cấp

sơ thẩm chưa thụ lý, giải quyết yêu cầu đòi nợ của bà **Ú** nên yêu cầu đòi nợ của bà **Hồ Thị Ú** sẽ được xem xét khi Tòa án thụ lý yêu cầu của bà **Ú** ở 01 vụ kiện khác. Đối với khoản nợ tiền hui của bà **E** do bà **Bé T** chỉ thừa nhận nợ 411.000.000 đồng, bà **E** không cung cấp được chứng cứ chứng minh giao dịch hui, việc ông **Văn A** nhận nợ số tiền hui khi ông không trực tiếp nắm rõ cụ thể các khoản hui đã thực hiện nên chỉ có căn cứ chấp nhận theo thừa nhận của bà **Bé T** số tiền nợ hui 411.000.000 đồng là có căn cứ. Tất cả các khoản nợ đều hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của bà **Bé T** và anh **Văn A** tồn tại, đây là khoản tiền trong quá trình bà **Bé T** làm chủ hui để tạo thu nhập phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc ông **Văn A** và bà **Bé T** cùng có nghĩa vụ phải thanh toán cho các chủ nợ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Ông **Văn A** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ, hợp pháp nên không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông **Văn A**.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị Ú**, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà **Ú** buộc bà **Bé T** và ông **Văn A** cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng: Như đã nhận định tại mục [3.4] của bản án, yêu cầu đòi nợ của bà **Ú** đối với bà **B T** và ông **Văn A** sẽ được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục chung ở 01 vụ kiện khác khi bà **Ú** có yêu cầu.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn C1**, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông **C1** buộc ông **Văn A** và bà **Bé T** trả cho ông phần đất diện tích 19.416,8m² tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là xã T, tỉnh Cà Mau).

Xét thấy, ông **C1** cho rằng phần đất 19.416,8m² là tài sản của ông, ông hoàn toàn không biết thủ tục cho tặng ông **Văn A** và bà **Bé T** phần đất này, khi ông tiếp cận hồ sơ vụ án tranh chấp giữa ông **Văn A** với bà **Bé T** thì mới phát hiện ông **Văn A** và bà **Bé T** đã hợp thức hóa giấy tờ để đứng tên rồi bán cho nhiều người, sau đó còn lại diện tích 9.050m² đem thế chấp vay vốn ngân hàng. Qua đối chiếu chứng cứ có lưu tại hồ sơ đã được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa, đủ căn cứ chứng minh tuy nguồn gốc đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông **C1** nhưng ông **C1** đã tặng cho ông **Văn E2** và bà **Bé T** thừa đất tranh chấp, trình tự thủ tục tặng cho được thực hiện đảm bảo đúng quy định pháp luật, ông **Văn A** và bà **Bé T** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và quản lý sử dụng trực tiếp đất tranh chấp trong khoảng thời gian ổn định, lâu dài, đã thực hiện việc chuyển nhượng 01 phần đất cho người thứ 3 ngay tình và thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng đảm bảo đúng quy trình thế chấp tài sản, cam kết tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp, không tranh chấp, chịu trách nhiệm về tính minh bạch của thửa đất thế chấp, việc thế chấp đã được thẩm định tài sản trước khi ngân hàng nhận thế chấp và có đăng ký thế chấp đầy đủ đúng quy định. Ông **C1** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông **Văn A** và bà **Bé T** tự ý hợp pháp hóa giấy tờ để chuyển nhượng và thế chấp vay vốn ngân hàng như ý kiến của ông. Tại cấp phúc

thẩm ông C1 không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ và hợp pháp nên không chấp nhận kháng cáo của ông C1.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà E buộc bà B T và ông Văn A trả cho bà E 08 chỉ vàng và số tiền 450.000.000 đồng, buộc bà Bé T trả số tiền nợ hui là 511.000.000 đồng: Xét thấy, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà E buộc bà B T và ông Văn A trả cho bà E 08 chỉ vàng và số tiền vay 200.000.000 đồng là có căn cứ. Riêng yêu cầu của bà E về việc buộc bà Bé T trả số tiền nợ hui là 511.000.000 đồng là không có căn cứ, bởi lẽ, tuy ông Văn A thừa nhận có ký nhận nợ hui 919.000.000 đồng nhưng biên nhận do ông Văn A ký nhận không có ngày tháng năm nên không xác định được thời gian chốt nợ, ông Văn A còn cho rằng tiền hui là nợ riêng của cá nhân bà B T nên việc thừa nhận số tiền nợ hui của ông Văn A khi không có đủ văn bản chứng từ giao dịch hui là không có giá trị pháp lý, bà E không cung cấp được giấy tờ giao nhận hui nên cấp sơ thẩm căn cứ sự thừa nhận nợ của bà Bé T với số tiền nợ hui 411.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp chứng cứ và quy định pháp luật về nghĩa vụ chứng minh của các đương sự trong vụ án tranh chấp hui. Đây là các khoản nợ trong thời gian hôn nhân hợp pháp của bà Bé T và ông Văn A nên cả 02 người cùng có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà E là phù hợp. Đối với số tiền vay 250.000.000 đồng, như đã nhận định tại mục [3.3] của bản án, không đủ căn cứ chứng minh là nợ chung của bà B T và ông Văn A nên không buộc bà Bé T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà E. Do đó, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà E.

[8] Xét ý kiến của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà E, ông C1, bà Ú, sửa 01 phần bản án hôn nhân và gia đình số 180/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau. Như đã nhận định, ý kiến đề xuất của luật sư không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà E, ông C1, bà Ú là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ; riêng kháng cáo của nguyên đơn chỉ có căn cứ chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn như đã nhận định tại các mục [3.1] đến [3.4] của bản án nên chấp nhận 01 phần đề nghị của luật sư.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Văn C1, bà Hồ Thị Ú, sửa 01 phần bản án hôn nhân và gia đình số 180/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau. Như đã nhận định tại các mục từ [3] đến [7] của bản án, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[10] Về án phí:

[10.1] Về án phí sơ thẩm:

+ Án phí hôn nhân: Cấp sơ thẩm tính án phí hôn nhân buộc bà **Bé T** chịu 300.000 đồng trong trường hợp công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **B T** và ông **Văn A** là không đúng quy định theo khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/HĐTP-TC ngày 26/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, cần buộc bà **B T** và ông **Văn A** mỗi người phải chịu án phí hôn nhân 75.000 đồng.

+ Án phí chia tài sản, nợ chung: Do kháng cáo của bà **Bé T** được chấp nhận 01 phần nên án phí sơ thẩm ông **Văn A** và bà **Bé T** phải chịu được điều chỉnh đúng theo quy định pháp luật. Cụ thể: Tổng giá trị tài sản chung của bà **Bé T** và ông **Văn A** được chấp nhận phân chia là 944.000.000 đồng, mỗi người được phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị là 472.000.000 đồng; trừ số tiền bà **Bé T** và ông **Văn A** có nghĩa vụ phải trả cho người thứ 3 (nợ chung) tổng cộng là 4.324.952.100 đồng, mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho người thứ 3 (nợ chung) là 2.162.476.050 đồng (Giá vàng 18k vào ngày xét xử 29.9.2026 bán ra có giá 10.490.000đ/01 chỉ), do số tiền có nghĩa vụ lớn hơn số tiền được phân chia tài sản chung nên bà **B T** và ông **Văn A** không phải chịu án phí chia tài sản. Tuy nhiên, bà **Bé T** và ông **Văn A** phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả cho người thứ 3 (nợ chung) theo quy định pháp luật, mỗi người phải chịu án phí 75.249.521 đồng. Ngoài ra, ông **Văn A** còn phải chịu án phí do có nghĩa vụ trả nợ riêng cho bà **E** số tiền vay 250.000.000 đồng, án phí phải chịu là 12.500.000 đồng.

[10.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Bé T** kháng cáo được chấp nhận 01 phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông **Văn A**, bà **E** phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Miễn án phí phúc thẩm cho ông **C1** và bà **Ú** do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn bà **Kiều Thị Bé T**; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Văn A**; không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị E**, ông **Nguyễn Văn C1**, bà **Hồ Thị Ú**; sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 180/2026/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 95, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 33, 59, 62, 110 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Kiều Thị Bé T** và ông **Nguyễn Văn A**.

2. Về con chung: Các con chung tên **Nguyễn Thanh T10**, sinh năm 2003 và **Nguyễn Phương C6**, sinh ngày 29/01/2008 đã trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tiếp tục giao cháu **Nguyễn Văn T11**, sinh ngày 24/7/2009 cho bà **Bé T** trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà **Bé T** không yêu cầu nên không xem xét.

Ông **Văn A** không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia và giao cho ông **Nguyễn Văn A** được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

+ Phần đất diện tích khoảng 10 công, tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T (cũ), tỉnh Cà Mau**. (Hiện nay các giấy tờ đất đã nộp cho Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T** để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông **Văn A** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục về đất đai đối với 10 công đất này để được hưởng theo quy định).

+ Phần đất diện tích khoảng 01 công, tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T (cũ), tỉnh Cà Mau**. (Ông **Văn A** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang nhượng về đất đai đối với 01 công đất này với bên bán để được hưởng theo quy định).

+ 01 xe tải hãng **H8**, biển số 69C-066.34 mua năm 2020.

+ 01 xe Wave @ hãng Honda, màu đen biển số 69C-427.43, mua năm 2020.

+ 01 xe Wave @ hãng Honda, màu trắng, biển số 69D1-608.33, mua năm 2022. Bà **Bé T** có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục sang (nếu có) để được hưởng. Bà **Bé T** có nghĩa vụ giao lại cho ông **Văn A** số tiền 9.000.000đ.

+ 01 xe máy 50, biển số 69C.... mua năm 2024.

+ 01 xe đạp điện, mua năm 2024.

+ 01 chiếc vỏ trọng tải 2 tấn và 01 máy xe mua năm 2021.

+ 01 máy dầu dùng để chạy phát điện và dùng để xay dây thuốc cá, mua khoảng năm 2018.

+ Toàn bộ máy móc, thiết bị giàn lọc nước tinh khiết đóng chai.

+ Tiệm tạp hóa hiện đang kinh doanh mua bán.

Toàn bộ tài sản hiện ông **Văn A** đang quản lý được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng.

3.2. Buộc ông **Nguyễn Văn A** có nghĩa vụ giao cho bà **Kiều Thị Bé T** $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản chung nêu trên, thành tiền tổng cộng là 472.000.000 đồng.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc bà **Kiều Thị Bé T** và ông **Nguyễn Văn A** cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Quỹ Tín dụng nhân dân Thới Bình tạm tính đến ngày 25/6/2026 số tiền 387.491.100đ (Trong đó: Vốn 300.000.000đ và lãi 87.491.100đ). Đồng thời, tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, theo hợp đồng tín dụng số 28/24/HĐCV ngày 26/01/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Kể từ ngày Quỹ tín dụng có đơn yêu cầu thi hành án, bà **Bé T** và ông **Văn A** phải thanh toán phần nợ, lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết, tính từ sau ngày 26/6/2026 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp bà **Bé T**, ông **Văn A** không thanh toán hoặc thanh toán không hết nợ trong thời gian thỏa thuận, Quỹ tín dụng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là phần đất diện tích 1.692m², tọa lạc tại **khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận QSD đất số DI 845230 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C**, cấp ngày 19/01/2023, đứng tên **Nguyễn Văn A**, bà **Kiều Thị Bé T** để thu hồi nợ theo quy định tại hợp đồng thế chấp số 03/24/HĐTC ngày 23/01/2024.

4.2. Buộc bà **Kiều Thị Bé T** và ông **Nguyễn Văn A** cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho **Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện T14** tạm tính đến ngày 07/02/2025 với số tiền 652.136.000đ (Trong đó: Vốn là 650.000.000đ và lãi 2.136.000đ). Đồng thời, tiếp tục thanh toán phần nợ lãi, theo hợp đồng tín dụng số 7502-LAV-202403630 ngày 10/9/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Kể từ ngày Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án, bà **Bé T** và ông **Văn A** phải thanh toán phần nợ, lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký kết, tính từ sau ngày 08/02/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp bà **Bé T** và ông **Văn A** không thanh toán hoặc thanh toán không hết nợ trong thời gian thỏa thuận, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật theo Hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400210 ngày 20/02/2024, phần đất diện tích 4.253,5m², tọa lạc tại **khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau** theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180436 do **Ủy ban nhân dân huyện T**, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên **Nguyễn Văn A**, bà **Kiều Thị Bé T**, năm 2018 chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Duy T12**, bà **Nguyễn Thị T2** diện tích 440m², diện tích còn lại 3.813,5m² và Hợp đồng thế chấp số 7502LCL202400209 ngày 20/02/2024, phần

đất diện tích 9.050m², tọa lạc tại khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận QSD đất số BL 180437 do Ủy ban nhân dân huyện T, cấp ngày 02/10/2012, đứng tên Nguyễn Văn A, bà Kiều Thị Bé T.

4.3. Buộc bà Kiều Thị Bé T và ông Nguyễn Văn A cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông Nguyễn Văn C1 (là cha ruột của anh Nguyễn Văn A) số tiền 329.000.000đ; Ông Bành Minh T9 (mua hàng hóa) số tiền 22.872.000đ; Ông Trịnh Hoài H7 (mua hàng hóa) số tiền 23.120.000đ; Ông Trương S (mua vật liệu) số tiền 258.233.000đ; Bà Nguyễn Thị E số tiền 611.000.000đ và 08 chỉ vàng 18k; Bà Huỳnh Phương N1 số tiền 118.000.000đ; Bà Nguyễn Thị Đ2 số tiền 198.000.000đ; Bà Liêu Thị H1 số tiền 20.000.000đ; Ông Nguyễn Cu Đ3 và bà Võ Thị C2 số tiền 127.000.000đ; Ông Nguyễn Duy T1 và bà Nguyễn Thị T2 số tiền 80.000.000đ; Bà Nguyễn Thanh T3 số tiền 36.000.000đ; Ông Trịnh Thanh C3 số tiền 31.000.000đ; Bà Mai Thị L số tiền 24.500.000đ; Ông Nguyễn Văn V số tiền 24.000.000đ; Bà Nguyễn Thị N2 số tiền 66.000.000đ; Bà Nguyễn Hồng T4 số tiền 52.000.000đ; Bà Phạm Thị Ngọc L1 số tiền 90.000.000đ; Bà Nguyễn Thị Đ4 số tiền 60.000.000đ; Bà Lê Mỹ P1 số tiền 64.680.000đ; Bà Nguyễn Thị Thu Á số tiền 70.000.000đ; Bà Bùi Thị T5 số tiền 36.000.000đ; Ông Nguyễn Viết H2 số tiền 112.000.000đ; Bà Bùi Thị L2 số tiền 90.000.000đ; Ông Huỳnh Văn T6 số tiền 72.000.000đ; Bà Võ Thị Hoàng D số tiền 56.000.000đ; Ông Cao Vũ H3 số tiền 18.000.000đ; Bà Mai Kim C4 số tiền 52.000.000đ; Ông Nguyễn Văn V1 và bà Lê Thúy P2 số tiền 36.000.000đ; Ông Trần Văn L3 số tiền 82.000.000đ; Bà Nguyễn Kiều T7 số tiền 104.000.000đ; Bà Phạm Thúy H4 số tiền 36.000.000đ; Bà Nguyễn Thị Kiều N2 số tiền 40.000.000đ; Ông Vuur Khánh H5 số tiền 72.000.000đ; Bà Nguyễn Thị C5 số tiền là 30.000.000đ; Bà Cao Thị Thúy E1 số tiền 17.000.000đ; Ông Nguyễn Thanh Q số tiền 18.000.000đ; Ông Cao Thanh H6 và bà Huỳnh Thị Huyền T8 số tiền 25.000.000đ.

Tất cả các khoản nợ nêu trên bà B T và ông Văn A có nghĩa vụ ngang nhau trong việc thanh toán nợ (mỗi người ½ số tiền nợ).

4.4. Buộc ông Nguyễn Văn A có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị E số tiền nợ vay 250.000.000 đồng.

4.5. Kể từ ngày những người được thi hành án (nêu trên) có đơn yêu cầu thi hành án, bà Bé T và ông Văn A phải có nghĩa vụ thi hành xong các khoản tiền nêu trên. Trường hợp chậm thi hành hoặc không thi hành thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Bé T phải chịu án phí hôn nhân là 75.000 đồng và phải chịu án phí có giá ngạch do thực hiện nghĩa vụ với người thứ 3 số tiền là 75.249.521 đồng. Tổng cộng án phí sơ thẩm bà Bé T phải chịu là 75.324.521 đồng. Ngày

22/01/2025, bà **Bé T** đã dự nộp 20.962.000 đồng theo biên lai số 0016770 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được đối trừ, bà **Bé T** còn phải nộp thêm số tiền 54.362.521 đồng.

Buộc ông **Văn A** phải chịu án phí hôn nhân là 75.000 đồng và phải chịu án phí có giá ngạch do thực hiện nghĩa vụ với người thứ 3 (nợ chung) số tiền là 75.249.521 đồng và án phí do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ riêng cho bà **E** là 12.500.000 đồng. Tổng cộng án phí sơ thẩm buộc ông **Văn A** phải chịu là 87.824.521 đồng.

Ngân hàng N3 không phải nộp, đã dự nộp số tiền 15.042.000đ theo biên lai số 0016858 ngày 18/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được nhận lại khi bản án có hiệu lực.

Quỹ tín dụng nhân dân Thới Bình không phải nộp, đã dự nộp số tiền 7.594.000đ theo biên lai số 0016829 ngày 12/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được nhận lại khi bản án có hiệu lực.

Ông **Nguyễn Văn C1** không phải nộp, ông **C1** thuộc trường hợp được miễn theo thông báo miễn dự nộp án phí số 20C/TB-TA ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau).

Ông **Bành Minh T9** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 572.000đ theo biên lai số 0022342 ngày 25/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Trịnh Hoài H7** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 578.000đ theo biên lai số 0022466 ngày 18/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Trương S** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 6.455.000đ theo biên lai số 0022285 ngày 01/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Thị E** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 21.471.000đ theo biên lai số 0016874 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Huỳnh Phương N1** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 2.950.000đ theo biên lai số 0016767 ngày 11/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Thị Đ2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 4.950.000đ theo biên lai số 0016873 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Liêu Thị H1** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 500.000đ theo biên lai số 0016867 ngày 19/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Nguyễn Cu Đ3** và bà **Võ Thị C2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 3.175.000đ theo biên lai số 0016869 ngày 19/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Nguyễn Duy T1** và bà **Nguyễn Thị T2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 2.000.000đ theo biên lai số 0016872 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Thanh T3** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 900.000đ theo biên lai số 0016888 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Trịnh Thanh C3** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 775.000đ theo biên lai số 0016889 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Mai Thị L** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 613.000đ theo biên lai số 0016882 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Nguyễn Văn V** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 600.000đ theo biên lai số 0016883 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Thị N2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.650.000đ theo biên lai số 0016880 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Hồng T4** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.300.000đ theo biên lai số 0016876 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Phạm Thị Ngọc L1** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 2.250.000đ theo biên lai số 0016877 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Thị Đường K1** phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.500.000đ theo biên lai số 0016879 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Lê Mỹ P1** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.675.000đ theo biên lai số 0016886 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà Nguyễn Thị Thu Á không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.750.000đ theo biên lai số 0016878 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Bùi Thị T5** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 900.000đ theo biên lai số 0016875 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Nguyễn Viết H2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 2.800.000đ theo biên lai số 0016885 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Bùi Thị L2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 2.250.000đ theo biên lai số 0016890 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Huỳnh Văn T6** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.800.000đ theo biên lai số 0016884 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Võ Thị Hoàng D** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.400.000đ theo biên lai số 0016881 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Cao Vũ H3** không phải nộp án phí, thuộc trường hợp được miễn dự nộp theo thông báo số 17/TB-TA ngày 18/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau).

Bà **Mai Kim C4** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.300.000đ theo biên lai số 0016887 ngày 20/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Nguyễn Văn V1** và bà **Lê Thúy P2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 900.000đ theo biên lai số 0016902 ngày 24/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Trần Văn L3** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 2.050.000đ theo biên lai số 0016889 ngày 21/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Kiều T7** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 2.600.000đ theo biên lai số 0016900 ngày 21/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Phạm Thúy H4** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 900.000đ theo biên lai số 0016908 ngày 24/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Thị Kiều N2** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.000.000đ theo biên lai số 0016925 ngày 03/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Vưu Khánh H5** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 1.800.000đ theo biên lai số 0016948 ngày 07/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Nguyễn Thị C5** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 750.000đ theo biên lai số 0016994 ngày 21/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Bà **Cao Thị Thúy E1** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 425.000đ theo biên lai số 0016960 ngày 11/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Nguyễn Thanh Q** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 450.000đ theo biên lai số 0022263 ngày 27/3/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

Ông **Cao Thanh H6** và bà **Huỳnh Thị Huyền T8** không phải nộp án phí, đã dự nộp số tiền 625.000đ theo biên lai số 0012201 ngày 31/7/2025 tại Cục Thi hành

án dân sự tỉnh Cà Mau (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau) được hoàn lại toàn bộ.

5.2. Án phí phúc thẩm:

Bà **Bé T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà **Bé T** đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000767 ngày 16/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

Buộc ông **Văn A** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, ông **Văn A** đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000762 ngày 16/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ.

Buộc bà **Nguyễn Thị E** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, bà **E** đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000407 ngày 08/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí toàn bộ.

Miễn nộp án phí phúc thẩm cho ông **Nguyễn Văn C1**, bà **Hồ Thị Út**.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực 2 - Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 2 - Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Châu Minh Nguyệt

TÒA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Lê Phan Công Trí Hoàng Thị Hải Hà Châu Minh Nguyệt